TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ VĨNH CHÂU** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2017/HNGĐ-ST
Ngày 11/9/2017
"Về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Chu Đức Chương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Triệu Khánh Long;

2. Bà Nguyễn Huỳnh Hoa.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lâm Quốc Việt, là Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Hồ Văn Phân - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 98/2017/TLST-HNGĐ ngày 10/5/2017 về *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con",* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 40/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 22/8/2017, giữa:

- Nguyên đơn: Chị Phan Thủy T, sinh năm 1993;

Địa chỉ: Số nhà zzz ấp L. V, xã N, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Việt H, sinh năm 1985;

Địa chỉ: Số nhà ttt đường N, khóm X, phường K, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

(Các đương sự đều có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 10/5/2017 (BL 01) cũng như quá trình giải quyết vụ án (BL 37, 47) và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là chị Phan T. T trình bày:

Vào năm 2012, chị T kết hôn với anh Nguyễn Việt H và được Ủy ban nhân dân phường X, thị xã V cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 21/5/2012. Sau khi cưới, vợ chồng chị T sống chung cùng gia đình anh H tại số nhà ttt đường N, khóm X, phường K, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng. Cuộc sống chung hạnh phúc được thời gian đầu, chị T và anh H đã có 01 con chung là cháu Nguyễn Gia K (Nam), sinh ngày 21/12/2013.

Do bất đồng quan điểm làm phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng không hòa hợp nên mâu thuẫn ngày càng trầm trọng làm cho tình cảm phai nhạt, không còn hạnh phúc nữa. Vì vậy, từ tháng 5/2015, chị T đã cùng với cháu K trở về sống với cha, mẹ ruột của chị T tại ấp L. V, xã N, huyện M và vợ chồng không còn sống chung với nhau. Nay, chị T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh H.

Về con chung: Chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu K, không yêu cầu anh H cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tài liệu, chứng cứ mà chị T giao nộp gồm: Bản sao Giấy chứng minh nhân dân (BL 02), Giấy chứng nhận kết hôn (BL 03), Giấy khai sinh của cháu K (BL 04) và Đơn xin xác nhận mức lương (BL 16).

- Trong quá trình giải quyết vụ án (BL 37, 47) cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn là anh Nguyễn Việt H trình bày:

Anh H thống nhất với chị T về thời điểm kết hôn, được cấp Giấy chứng nhận kết hôn, thời gian chung sống cũng như tình trạng cuộc sống chung sau khi cưới; anh H cũng thống nhất với ý kiến của chị T đã trình bày về con chung, tài sản chung và nợ chung. Tuy nhiên, do còn tình cảm thương yêu chị T nên anh H không đồng ý ly hôn.

Anh H thừa nhận, cháu K sống với chị T từ tháng 5/2015 đến nay. Thời gian gần đây, khoảng 04 tháng hoặc 07 tháng thì anh H qua thăm cháu K 01 lần và khẳng định cháu K phát triển bình thường về sức khỏe, tinh thần. Trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn thì anh H yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu K, không yêu cầu chị T cấp dưỡng cho con. Nếu chị T được quyền nuôi con, anh H không đồng ý cấp dưỡng cho cháu K. Anh H cũng khẳng định tự thỏa thuận phân chia tài sản chung, nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài liệu, chứng cứ mà anh H giao nộp là Tờ khai thu nhập cá nhân (BL 22).

- Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tham khảo ý kiến của Ủy ban nhân dân phường K, thị xã V để xác định nguyên nhân phát sinh tranh chấp, nguyện vọng của các đương sự (BL 24); xác minh việc làm, thu nhập của bị đơn (BL 55). Anh H, chị T không có ý kiến phản đối về những tài liệu, chứng cứ do các đương sự đã giao nộp và do Tòa án thu thập được.

- Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa nêu quan điểm: Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định chính xác quan hệ pháp luật tranh chấp; thu thập chứng cứ đầy đủ, đúng pháp luật; Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử cho chị T được ly hôn với anh H; giao cho chị T được trực tiếp nuôi dưỡng cháu K, anh H không phải cấp dưỡng nuôi con; không xem xét, giải quyết về tài sản và nợ chung do không có yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Chị Phan Thủy T yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Việt H và giải quyết quyền nuôi con chung. Quan hệ tranh chấp nêu trên được pháp luật điều chỉnh tại các Điều 51, 56, 58 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 (Sau đây gọi là Luật hôn nhân và gia đình); thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung giải quyết:

Căn cứ bản sao Giấy chứng minh nhân dân, Giấy chứng nhận kết hôn, Giấy khai sinh của cháu Nguyễn Gia K cũng như lời thừa nhận của chị T, anh H và kết quả xác minh của Tòa án tại Ủy ban nhân dân phường K, thị xã V; đối chiếu với quy định tại điểm c Khoản 1, Khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình; Hội đồng xét xử kết luận giữa chị T với anh H đang tồn tại quan hệ hôn nhân hợp pháp và đã có 01 con chung là sự thật.

Từ khoảng tháng 5/2015 đến nay, dù không có thỏa thuận khác, cũng không vì yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, xã hội nhưng chị T sống tại xã N, huyện M còn anh H thì sống tại phường K, thị xã V; mạnh ai nấy sống, người nào chỉ biết bổn phận của người đó, không cùng nhau thực hiện các công việc gia đình; vợ chồng không quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không biết được thông tin về tình trạng cuộc sống của nhau; không cùng nhau nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cháu K. Như vậy, chị T và anh H đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng được quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình; vợ chồng không còn thương yêu, tôn trọng lẫn nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, cần áp dụng các Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình để giải quyết cho chị Phan Thủy T được ly hôn với anh Nguyễn Việt H.

Tại thời điểm xét xử vụ án, cháu K chưa tròn 04 tuổi, đang sống cùng chị T nhưng chị T và anh H đều có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng.

Xét, chị T và anh H có việc làm với thu nhập tương đương nhau, mức thu nhập khoảng 06 triệu đồng/tháng, đảm bảo điều kiện nuôi dưỡng cháu K. Tuy nhiên, chị T đang làm việc cho pháp nhân là Công ty TNHH N. P, được Công ty xác nhận mức lương 6.200.000 đồng/tháng, có giao kết hợp đồng lao động không xác định thời hạn (BL 16).

Trong khi đó, anh H làm việc và hưởng lương từ cá nhân, không có hợp đồng lao động bằng văn bản (BL 55), theo quy định của pháp luật thì chưa có căn cứ đảm bảo anh H có việc làm ổn định, lâu dài; ngoài ra, anh H trình bày có nuôi tôm chung với gia đình, sẽ được chia 20% lợi nhuận cũng chưa khẳng định được điều kiện tốt hơn, bởi việc nuôi tôm mới thực hiện vụ đầu và chưa thu hoạch, không có lãi thì anh H không được chia lợi nhuận.

Hội đồng xét xử thấy rằng, chị T có điều kiện nuôi dưỡng cháu K tốt hơn so với anh H; hơn nữa, từ khi cháu K mới được khoảng 18 tháng tuổi đã do chị T nuôi dưỡng đến nay, anh H cũng thừa nhận cháu K phát triển bình thường về thể chất và tinh thần. Vì vậy, để tránh sự xáo trộn nề nếp sinh hoạt và môi trường sống của cháu K cần căn cứ Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình, giao cho chị T được tiếp tục nuôi cháu K; đồng thời, ghi nhận ý chí tự nguyện của chị T về việc không yêu cầu anh H cấp dưỡng cho con.

Các đương sự tiếp tục khẳng định tự thỏa thuận phân chia tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm: Chị T phải chịu 300.000 đồng, theo điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV, Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Toàn bộ quan điểm, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu là có căn cứ pháp lý và cơ sở thực tiễn như đã nhận định ở trên, Hội đồng xét xử cần chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát đã nêu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 1 và Khoản 2 Điều 143, Khoản 3 Điều 144, Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 51, Khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị Phan Thủy T được ly hôn với anh Nguyễn Việt H.

2. Về quyền nuôi con: Giao cho chị Phan Thủy T được tiếp tục nuôi dưỡng con chung là cháu Nguyễn Gia K (Nam), sinh ngày 21/12/2013. Ghi nhận ý chí tự nguyện của chị T, về việc không yêu cầu anh H cấp dưỡng cho con.

Trong thời gian chị T nuôi con, không ai được quyền ngăn cản sự thăm nom, chăm sóc và giáo dục của cha mẹ đối với con chung.

Vì quyền lợi về mọi mặt của cháu K, chị T có thể yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi nghĩa vụ và mức cấp dưỡng cho con; anh H có thể yêu cầu giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Các đương sự thực hiện quyền này nếu có căn cứ hợp pháp, theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự khẳng định không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Phan Thủy T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai số 0005528 ngày 10/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Vĩnh Châu, chị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự có quyền kháng cáo đối với Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND thị xã Vĩnh Châu;
- UBND Phường K;
- Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu HSVA, VT.

CHU ĐỨC CHƯƠNG